

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 15-7-2022

V/v ly hôn, chia tài sản chung trong thời
kỳ hôn nhân

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán:

bà Lê Thị Kim Nga

ông Trần Tấn Quốc

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2022/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc “ly hôn, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1970.

Địa chỉ: số 402 đường số 7, ấp C, khu đô thị L, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: bà Phạm Thị Hồng P, sinh năm 1966; địa chỉ: 165 đường P, phường T, thành phố T, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 12/01/2021).

- Bị đơn: bà Lê Thị L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: số 402 đường số 7, ấp C, khu đô thị L, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Tấn S, sinh năm 1974.

2. Bà Bùi Thị Kiều M, sinh năm 1975

Ông S, bà M cùng địa chỉ: số 311 ấp B, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Bà Lê Thị M, sinh năm 1965

4. Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1963 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T

Bà M, ông H cùng địa chỉ: số 304 Quốc lộ 62, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu V.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Văn Q, sinh năm 1961

Người đại diện theo ủy quyền: bà Huỳnh Thị Tuyết H, sinh năm 1965– Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu V – Chi nhánh L (văn bản ủy quyền 29/3/2017).

Địa chỉ: số 42 đường T, phường 2, thành phố T, tỉnh Long An.

6. Bà Đinh Thị Mỹ N, sinh năm 1951.

Địa chỉ thường trú: số 190 Quốc lộ 62, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: số 44/1 đường T1, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/3/2022):

6.1. Ông Trương Hồng K, sinh năm 1978; địa chỉ: B1.16 Chung cư T, 299 L, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.2. Ông Nguyễn Thành B, sinh năm 1977; địa chỉ: số 55 đường số 20 ấp 2, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: số 92/30 đường T2, phường 4, thành phố T, tỉnh Long An.

8. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: ông Đặng Văn V, Chi cục trưởng.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Hồng Đ, Chấp hành viên (văn bản ủy quyền ngày 29/11/2021)

- *Người kháng cáo:* người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Đinh Thị Mỹ N.

(Ông Bùi Văn Đ, bà Phạm Thị Hồng P, Ông Trương Hồng K, Ông Nguyễn Thành B có mặt. Bà Lê Thị L vắng mặt. Các đương sự còn lại do Tòa án không triệu tập, vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Bùi Văn Đ trình bày:

Ông và bà Lê Thị L chung sống với nhau từ năm 1993, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An vào năm 2003. Ông bà có hai con chung tên Bùi Thị Thùy D, sinh ngày 02/5/1999 và Bùi Tấn T, sinh ngày 05/11/2008. Năm 2014, ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà L vay mượn tiền của nhiều người để tiêu xài cá nhân, ông đã nhiều lần trả nợ thay cho bà và cố gắng bỏ qua để gia đình hạnh phúc. Ngày 05/5/2017, ông phát hiện bà L tiếp tục vay mượn tiền của nhiều người. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên ông yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị L.

Khi ly hôn, ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: ông xác định tài sản chung của ông và bà L có thửa đất số 2604, tờ bản đồ số 04, diện tích 60m², loại đất ONT, đất tọa lạc tại xã L, thành phố T; trên đất có căn nhà diện tích ngang 04m, dài 15m. Khi ly hôn, ông yêu cầu Tòa án xem xét cho ông được hưởng 70%, bà L được hưởng 30% tổng giá trị khối tài sản chung, vì ông có công sức đóng góp để tạo lập tài sản nhiều hơn bà L. Mặt khác, ông còn phải nuôi hai con chung.

Ông yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất số 2603, tờ bản đồ số 04, diện tích 60m², loại đất ONT, đất tọa lạc tại xã L, thành phố T; trên đất có căn nhà diện tích ngang 04m, dài 15m là tài sản riêng của ông.

Về nợ chung: để có tiền cất nhà trên hai thửa đất số 2603 và 2604, ông bà đã vay mượn tiền như sau:

Ngày 27/11/2013, vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu V – Chi nhánh L số tiền 200.000.000đ, khi vay có thể chấp các thửa đất 2603 và 2604. Tính đến thời điểm khởi kiện thì ông bà còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 147.200.000đ và tiền lãi phát sinh.

Ngày 01/01/2014, vay của vợ chồng bà Bùi Thị Kiều M số tiền 300.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất, thời gian vay đến năm 2016 thì hoàn vốn. Ông bà đã trả 10.000.000đ, còn nợ 290.000.000đ.

Ngày 08/01/2014, ông bà mua vật tư để xây nhà tại Doanh nghiệp tư nhân Tư Hiền với số tiền 672.000.000đ. Ông bà đã trả được số tiền 100.000.000đ, còn nợ 572.000.000đ.

Tổng số nợ chung là 1.009.200.000đ. Khi ly hôn, ông yêu cầu chia đôi số nợ chung của vợ chồng.

Ngày 17/01/2022, ông Đ làm đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với đơn yêu cầu độc lập của bà N: ông không có trách nhiệm trả tiền cho bà N vì ông không có bán nhà, đất và cũng không có nhận tiền đặt cọc của bà N.

Bị đơn, bà Lê Thị L vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Ngày 10/11/2017, Tòa án nhân dân thành phố T nhận được “Đơn xin không chia tài sản” của bà Lê Thị L (đơn không có xác nhận chữ ký, bút lục số 13), với nội dung do bà đã nhiều lần vay mượn tiền, ông Đ đã thay bà trả nợ nên đồng ý ly hôn với ông Đ, đề nghị Tòa án xem xét không chia tài sản chung, bà để lại tài sản cho con.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Bùi Thị Kiều M trình bày:

Ngày 01/01/2014, bà và chồng là ông Nguyễn Tấn S có cho vợ chồng ông Đ vay số tiền 300.000.000đ để cất nhà, đến nay thì ông Đ mới trả được 10.000.000đ, vẫn còn nợ 290.000.000đ nên yêu cầu vợ chồng ông Đ tiếp tục trả số tiền nêu trên. Ngày 18/01/2022, ông S và bà M có đơn rút yêu cầu khởi kiện.

Ông Nguyễn Hữu H – Chủ doanh nghiệp tư nhân Tư H và vợ là Bà Lê Thị M trình bày:

Ông Đ có mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của ông bà tổng số tiền là 672.275.000đ, đã thanh toán được 86.000.000đ, còn nợ 586.275.000đ, nên yêu cầu vợ chồng ông Đ tiếp tục trả số tiền trên. Ngày 18/01/2022, ông H và bà M có đơn rút yêu cầu khởi kiện.

Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Theo bản giải trình của bà T gửi Tòa án cấp sơ thẩm ngày 31/8/2020 thể hiện: bà Lê Thị L có nghĩa vụ thi hành án cho bà T số tiền 115.000.000đ, theo Quyết định số 52/2017/QĐST-DS ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An. Do đó, bà Thơm đề nghị phân chia tài sản của ông Đ và bà L. Tuy nhiên, bà T không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu này.

Bà Đinh Thị Mỹ N trình bày:

Ngày 29/6/2017, bà và vợ chồng ông Đ có thỏa thuận mua bán căn nhà của vợ chồng ông Đ đang ở với giá 900.000.000đ. Bà đặt cọc số tiền 45.000.000đ. Hai bên có làm giấy đặt cọc và hẹn sẽ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng trong ngày

nhưng sau đó vợ chồng ông Đ lẫn trốn, không tìm được. Nay bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ trả cho bà số tiền cọc là 45.000.000đ và tiền phạt cọc là 45.000.000đ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu V do bà Huỳnh Thị Tuyết H đại diện trình bày:

Ngày 28/11/2013, ông Bùi Văn Đ và bà Lê Thị L có vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu V số tiền 200.000.000đ, theo hợp đồng tín dụng số 1503-LAV-201300926. Khi vay tiền, ông Đ và bà L có thể chấp hai thửa đất số 2603 và 2604, theo “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” số 134/2013/EIBLA/HDTC ngày 27/11/2013. Ngày 22/6/2020, ông Đ đã thanh toán cho Ngân hàng xong các khoản nợ gốc và lãi. Ngân hàng chưa giải chấp tài sản thế chấp. Ngân hàng xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An đã xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Bùi Văn Đ, cho ông Bùi Văn Đ ly hôn với bà Lê Thị L.*

2. *Về con chung: Giao 01 con chung tên Bùi Tấn T sinh ngày 05/11/2008 cho ông Bùi Văn Đ nuôi dưỡng. Bà Lê Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.*

3. *Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng giữa ông Bùi Văn Đ và bà Lê Thị L đối với nhà và 02 thửa đất số 2603, 2604 tờ bản đồ số 04 diện tích là 120m² loại đất ONT tọa lạc tại xã L, thành phố T, tỉnh Long An.*

4. *Về nợ chung:*

- *Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Tấn S và bà Bùi Thị Kiều M về việc yêu cầu ông Bùi Văn Đ và bà Lê Thị L trả số tiền 290.000.000đ và tiền lãi phát sinh.*

- *Đình chỉ yêu cầu của Ông Nguyễn Hữu H – Chủ doanh nghiệp tư nhân Tư H và Bà Lê Thị M buộc ông Bùi Văn Đ và bà Lê Thị L trả số tiền 576.275.000đ.*

5. *Về nợ riêng:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Đinh Thị Mỹ N về việc yêu cầu ông Bùi Văn Đ, bà Lê Thị L phải trả cho bà số tiền đặt cọc chuyển nhượng nhà là 45.000.000đ và tiền phạt cọc là 45.000.000đ.

- *Buộc bà Lê Thị L phải trả cho Bà Đinh Thị Mỹ N số tiền 45.000.000đ.*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ của bên không trực tiếp nuôi con, án phí, chi phí tố tụng, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/01/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Đinh Thị Mỹ N kháng cáo 01 phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc đình chỉ giải quyết chia tài sản chung giữa ông Đ và bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà N là ông Trương Hồng K và ông Nguyễn Thành B trình bày: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An đã có thông báo yêu cầu ông Đ phân chia tài sản chung của ông Đ và bà L để đảm bảo thi hành án cho bà N, theo 02 Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 24/2017/QĐST-DS ngày 07/4/2017 và số 33/2017/QĐST-DS ngày 04/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An. Do đó, đề nghị hủy 1 phần bản án sơ thẩm về việc đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Đ và bà L.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Đinh Thị Mỹ N, vì ông Đ rút yêu cầu chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện, việc không chia tài sản chung không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N khi yêu cầu thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Đinh Thị Mỹ N thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu rút 01 phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của ông và bà L. Ông B, ông K không rút đơn kháng cáo của bà N. Các đương sự không tự thỏa thuận được. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: các đương sự vắng mặt thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

Về nội dung kháng cáo của bà N:

[3] Người đại diện theo ủy quyền của bà N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử phần yêu cầu chia tài sản chung giữa ông Đ và bà L là xâm phạm đến quyền lợi của bà N khi bà N yêu cầu bà Lê Thị L thi hành án là không có căn cứ. Bởi lẽ, tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự nêu rõ:

“...Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thoả thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.”

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Bùi Văn Đ rút phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện. Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bà N xác định trong quá trình giải quyết vụ án, bà N không có đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu riêng của bà L trong khối tài sản chung của bà L và ông Đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu ông Đ đã rút là đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Từ nhận định mục [3] và [4], không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[6] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chính xác số tiền mà ông Nguyễn Hữu H – Chủ doanh nghiệp tư nhân Tư H và bà Lê Thị M khởi kiện và rút yêu cầu và về ngày phát hành biên lai thu tiền tạm ứng án phí của ông H, Bà M; không bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Mỹ N về số tiền phạt cọc và không tuyên về nghĩa vụ của bà L nếu chậm thi hành án là thiếu sót, cần sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: lẽ ra bà N phải chịu do bị bác một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, nhưng do bà N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị Mỹ N.
3. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.
4. Căn cứ các Điều 5, 28, 35, 39, 70, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều

6, 12, 27 và 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Đ đối với bà Lê Thị L về việc “Ly hôn, tranh chấp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân”.

6. Về quan hệ hôn nhân: ông Bùi Văn Đ được ly hôn với bà Lê Thị L.

7. Về con chung: ông Bùi Văn Đ được quyền trực tiếp nuôi con chung tên là Bùi Tấn T, sinh ngày 05/11/2008 (ngày năm tháng mười một năm hai nghìn không trăm lẻ tám).

8. Về việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn Đ tạm thời không yêu cầu bà Lê Thị L cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

9. Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn:

9.1. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

9.2. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc chăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

10. Về nợ chung:

10.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Tấn S và bà Bùi Thị Kiều M về việc yêu cầu ông Bùi Văn Đ và bà Lê Thị L trả số tiền 290.000.000 (hai trăm chín mươi triệu) đồng và tiền lãi phát sinh.

10.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Hữu H – Chủ doanh nghiệp tư nhân Tư H và bà Lê Thị M buộc ông Bùi Văn Đ và bà Lê Thị L trả số tiền 586.275.000 (năm trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

11. Về nợ riêng: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Đinh Thị Mỹ N về yêu cầu ông Bùi Văn Đ, bà Lê Thị L phải trả cho bà số tiền đặt cọc chuyển nhượng nhà là 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng và tiền phạt cọc là 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng.

11.1. Buộc bà Lê Thị L phải trả cho Bà Đinh Thị Mỹ N số tiền 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng.

11.2. Bác yêu cầu khởi kiện của Bà Đinh Thị Mỹ N về việc yêu cầu ông Bùi Văn Đ, bà Lê Thị L phải chịu phạt cọc số tiền 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng.

12. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

13. Về chi phí tố tụng:

13.1. Ông Bùi Văn Đ và bà Lê Thị L phải chịu tiền chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ là 19.000.000 (mười chín triệu) đồng. Buộc ông Bùi Văn Đ và bà Lê Thị L phải hoàn trả cho Bà Đinh Thị Mỹ N tiền chi phí định giá là 9.000.000 (chín triệu) đồng.

13.2. Ông Bùi Văn Đ phải chịu chi phí đăng báo, đài thông báo thông tin cho bà Lê Thị L là 3.000.000 (ba triệu) đồng, ông Đ đã nộp xong.

14. Về án phí sơ thẩm:

14.1. Về án phí hôn nhân gia đình: buộc ông Bùi Văn Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0001635 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Ông Bùi Văn Đ đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

14.2. Về án phí dân sự:

14.2.1. Buộc bà Lê Thị L phải chịu 2.250.000 (hai triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

14.2.2. Hoàn trả cho ông Bùi Văn Đ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng theo biên lai thu số 0001634 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

14.2.3. Hoàn trả cho Ông Nguyễn Hữu H – Chủ doanh nghiệp tư nhân Tư H và Bà Lê Thị M số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 13.725.000 (mười ba triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0001689 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

14.2.4. Hoàn trả cho bà Bùi Thị Kiều M và ông Nguyễn Tấn S số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 7.250.000 (bảy triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu số 0001683 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

14.2.5. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đinh Thị Mỹ N.

15. Về án phí phúc thẩm: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đinh Thị Mỹ N.

16. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

17. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 15/7/2022 (ngày mười lăm tháng bảy năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND Tp. Tân An;
- Chi cục THADS Tp. Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Nga Trần Tấn Quốc

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục